

Các đặc trưng của tư tưởng triết học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Lê Thị Lan *

Tóm tắt: Sự vận động, phát triển của tư tưởng triết học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX nhằm đáp ứng yêu cầu phải có một hệ tư tưởng chính thống dẫn dắt đời sống tinh thần của xã hội theo hướng xây dựng, bảo vệ và củng cố nhà nước phong kiến trung ương tập quyền cao độ triều Nguyễn. Nho giáo đã được lựa chọn và có những bước phát triển đáp ứng yêu cầu này. Bài viết phân tích những đặc trưng lớn của tư tưởng triết học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX nhằm làm sáng tỏ thêm một số điểm khác biệt của tư tưởng triết học Việt Nam giai đoạn này so với các giai đoạn khác, từ đó gợi mở một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu về tư tưởng triết học Việt Nam.

Từ khóa: Tư tưởng; triết học; Nho giáo; tính dung hòa; dân tộc chủ nghĩa.

1. Mở đầu

Vào nửa đầu thế kỷ XIX ở khu vực Đông Á, trong đó có Việt Nam diễn ra sự va chạm giữa hai nền văn minh Á - Âu, giữa văn hoá Nho giáo và văn hoá Kitô giáo, giữa tư tưởng Nho giáo với các triết thuyết và khoa học Phương Tây. Trước sự va chạm đó, đời sống tư tưởng các nước Đông Á đều có những biến động theo nhiều xu hướng và tùy thuộc vị thế riêng của mỗi dân tộc. Ở Việt Nam tư tưởng triết học thế kỷ XIX có nhiều đặc trưng riêng so với tư tưởng triết học ở các giai đoạn trước đó; đồng thời tác động mạnh mẽ tới đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam thế kỷ XIX và cả trong nửa đầu thế kỷ XX. Các đặc trưng đó là gì?

2. Bối cảnh lịch sử - thời đại ảnh hưởng sâu sắc tới sự vận động của tư tưởng triết học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX

Triều Nguyễn chính thức trị vì năm 1802, đã xây dựng một nhà nước thống nhất bao trùm toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Khi lên trị vì đất nước nhà Nguyễn phải giải

quyết nhiều vấn đề phức tạp như: tính chính thống của triều đại, khắc phục khủng hoảng kinh tế, ổn định lòng dân, xây dựng lại hệ chuẩn giá trị đạo đức,... Những vấn đề này đã chi phối chủ yếu tới việc lựa chọn đường lối đối nội và đối ngoại của các vua Nguyễn trong suốt thế kỷ XIX, ảnh hưởng mạnh mẽ tới đời sống chính trị, văn hoá, tư tưởng của Việt Nam.

Mặc dù, ngay trong thời còn đấu tranh chống lại nhà Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII, Nguyễn Ánh đã tìm sự hỗ trợ từ các nhà truyền giáo Kitô như giám mục Bá Đa Lộc và thu nạp một số sĩ quan Pháp vào phục vụ triều đình, sự tiếp xúc trực tiếp với văn minh Phương Tây đã diễn ra ngay thời kỳ này và vài chục năm sau đó. Tuy nhiên, vì nhiều lý do chính trị và tôn giáo, Gia Long

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

ĐT: 0949919959. Email: lanphilosophy@gmail.com. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ quốc gia (Nafosted) trong đề tài mã số I3-2012.09.

đã lựa chọn xu hướng xa lìa dân ảnh hưởng của các giám mục và sĩ quan Pháp trong triều đối với đường lối trị nước của triều đại. Nho giáo được triều Nguyễn lựa chọn là hệ tư tưởng thống trị ngay từ những ngày đầu thành lập vương triều. Đến thời Minh Mệnh, ngay cả khi có những thông tin tiêu cực về nguy cơ bành trướng của Phương Tây sang Phương Đông, cụ thể là sự thất bại của triều Thanh trong cuộc chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất (1839 - 1842) có thể ảnh hưởng trực tiếp tới sự độc lập của Việt Nam, thì điều đó cũng không kéo các bậc quân vương, đồng thời là những nhà tư tưởng lớn thời kỳ này tới gần cách nhìn thiên chí với văn hoá Phương Tây và cũng không tác động mạnh tới đường lối chính trị và sự củng cố ý thức hệ Nho giáo trong đời sống tinh thần dân tộc.

Có thể nói, với việc đưa Nho giáo lên vị trí là hệ tư tưởng thống trị độc tôn trong đời sống tinh thần dân tộc, triều Nguyễn đã xác lập nền tảng tư tưởng quan trọng nhất cho triều đại mình. Cùng với sự triển khai, củng cố hệ tư tưởng Nho giáo vào mọi thiết chế chính trị, xã hội, các giá trị Nho giáo được củng cố trở lại thành rường cột đạo đức xã hội và đời sống xã hội được sắp đặt theo trật tự Nho giáo ngày càng vững chắc.

Nho giáo được củng cố mạnh mẽ trong xã hội; Phật giáo, Đạo giáo ngày càng suy giảm và lui vào đời sống dân chúng trên phương diện tôn giáo. Điều đó khiến đời sống tư tưởng chính thống có phần nghèo nàn hơn so với thế kỷ trước. Mặc dù vậy, đến giữa thế kỷ XIX, Việt Nam không thể tránh khỏi làn sóng bành trướng, xâm lược của tư bản Phương Tây. Cuộc xâm chiếm Việt Nam của thực dân Pháp kéo dài gần 4 thập kỷ đã khiến bức tường thành ý thức hệ Nho giáo bị

lung lay tận gốc rễ. Nho giáo tỏ ra bất lực trong vai trò là đường lối dẫn dắt dân tộc bảo vệ đất nước trước một kẻ thù hoàn toàn mới về ý thức hệ và nền văn hoá. Bài học về mối quan hệ truyền thống với hiện đại trong giải quyết bài toán của lịch sử được đặt ra chính thức trong giai đoạn này.

Do tác động của bối cảnh cụ thể trong nước và khu vực, những vấn đề triết học chính được quan tâm trong thế kỷ XIX là: quyền năng tối thượng của thiên tử, mối quan hệ giữa chính trị và tôn giáo là sự đồng nhất thần quyền với thế quyền, vị thế và sứ mệnh của người quân tử trong xã hội, mối quan hệ giữa đẳng tối cao và các lực lượng siêu hình với xã hội trong nỗ lực giải thích các vấn đề chính trị - tôn giáo - xã hội mới, quy luật vận động và phát triển của văn hoá Đông - Tây, quan điểm Trung Hoa luận về giá trị văn hoá, xung đột nhận thức giữa phái bảo thủ và canh tân, triết học đạo đức...

Tư tưởng triết học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX do tác động của bối cảnh lịch sử dân tộc đã vận động theo hướng độc tôn là Nho giáo, giảm các nhân tố tư tưởng truyền thống khác, từ chối các nhân tố tư tưởng mới. Tuy nhiên, tác động của thời đại đã dẫn tới sự khôi phục lại truyền thống dung hoà tư tưởng của dân tộc, làm nảy sinh xu hướng tư tưởng cải cách như một kết quả trực tiếp của sự tiếp thu, dung nạp các nhân tố tư tưởng hiện đại trên nền tảng truyền thống Nho giáo.

3. Chủ trương độc tôn ý thức hệ Nho giáo, giảm tính dung hoà với các hệ tư tưởng - tôn giáo khác

Vua Gia Long chọn Nho giáo làm nền tảng tư tưởng của triều đại mình. Ông nhận thức đó là công cụ tinh thần hữu hiệu nhất cho mục đích xây dựng triều đại của mình.

Chủ trương độc tôn Nho giáo trên phương diện ý thức hệ đã được hiện thực hoá một cách toàn diện qua mọi phương diện quản lý xã hội.

Nhà nước mà vua Gia Long xây dựng thực hiện chức năng quản lý xã hội bằng bộ máy quan liêu, với một hệ thống quan lại được tuyển chọn thông qua chế độ khoa cử Nho giáo, với một bộ luật hoàn chỉnh xây dựng dựa trên hai bộ luật của nhà Thanh và nhà Lê, còn gọi là Luật Gia Long. Nhà vua cai trị đất nước thông qua bộ máy tổ chức nhà nước quan liêu đó.

Đường lối trị nước đối nội “ngoại Nho, nội Pháp” được vua Gia Long và các vị vua Nguyễn kế tiếp triệt để thi hành. Triều đình một mặt thực hiện các chính sách xây dựng kinh tế, khôi phục văn hoá nhằm đem lại sự ổn định cho xã hội, mặt khác trấn áp các cuộc nổi dậy của các phần tử chống đối nhằm củng cố địa vị thống trị tuyệt đối của họ Nguyễn. Vua Minh Mệnh một mặt lấy đức trị làm nội dung đường lối trị nước nhưng mặt khác dùng pháp trị làm phương pháp cai trị. Cụ thể hoá đường lối đức trị, vua Minh Mệnh lấy nông nghiệp làm trọng để dân yên bản nghiệp, hoàn thiện chế độ khoa cử, giáo dục để giáo hoá dân chúng, đề cao đạo đức Nho giáo trong xã hội. Bên cạnh đó, ông sửa bộ Hoàng Việt luật lệ (soạn dưới thời vua Gia Long) cho hoàn chỉnh và áp dụng vào quản lý xã hội với phương châm pháp luật phải nghiêm minh. “Thương người có công răn kẻ có tội. Một khi có tội không cứ vị quan lớn hay nhỏ đều phải theo pháp luật làm việc”. Vua Minh Mệnh thể hiện rõ tư tưởng kết hợp uyển chuyển đức trị với pháp trị ở chỗ ông coi “Nhà nước định rõ luật hình, để giúp việc giáo dục”, “Giáo hoá trước rồi mới dùng hình phạt”, “Đạo làm

chính trị là khoan dung hay cương quyết, phải nên tùy nghi nhằm lúc” và mục đích cuối cùng của luật pháp là để cải hoá kẻ phạm tội trở về chính đạo⁽¹⁾. Với tư tưởng chính trị vừa cứng rắn vừa mềm dẻo như vậy, vua Minh Mệnh đã góp phần củng cố vững chắc sự thống nhất, ổn định đất nước trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX.

Chính sách đối ngoại của triều Nguyễn dựa trên tư tưởng “nội hạ, ngoại di”, coi nước mình là trung tâm văn minh và các nước khác không theo Nho giáo là dã man, bộc lộ trong chính sách “bế quan tỏa cảng”. Triều đình không thiết lập quan hệ thương mại chính thức với bất cứ quốc gia nào. Triều Nguyễn không thành lập bộ ngoại giao riêng trong cơ cấu tổ chức chính phủ. Công tác ngoại giao do bộ Lễ kiêm nhiệm.

Tư tưởng kinh tế “trọng nông, ức thương” xuyên suốt chính sách của các vua Nguyễn nhằm tìm mọi biện pháp phục hồi nền nông nghiệp đã bị suy yếu do chiến tranh. Trong khi tiến hành một số chính sách tiến bộ đối với nông nghiệp, triều Nguyễn lại áp dụng các biện pháp ức thương nhằm hạn chế sự phát triển các nhân tố thương mại trong nền kinh tế đã tương đối phát triển từ thế kỷ XVIII. Các vua Nguyễn coi buôn bán là nghề mạt, nghề ngọn nên đã xếp thương nghiệp đứng sau tất cả các nghề khác. Đây cũng là sự triển khai chủ trương trọng bản nghiệp, trọng nghĩa hơn lợi, trọng đạo đức trong điều hành, quản lý kinh tế của Nho giáo.

Khi lấy Nho giáo làm nền tảng lý luận cho tính chính danh của triều đại, các vua Nguyễn tập trung vào các tư tưởng Hán Nho phục vụ giải quyết mối quan hệ giữa

⁽¹⁾ (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb Thuận Hoá, Huế.

trời - thiên tử - dân, chỉ đề cao những quan niệm phù hợp với mục đích chính trị của mình, như tư tưởng “mệnh trời”, tư tưởng “thiên nhân tương dưỡng”, tư tưởng kính thiên,... Do khoảng cách gần 200 năm đứt đoạn quan hệ chính thức với triều Lê ngoài Bắc, kéo theo sự độc lập tương đối trong phát triển đời sống tư tưởng ở vùng đất phía Nam, nên xu hướng tam giáo đồng nguyên trong tư tưởng triều Nguyễn đã giảm đi rõ rệt so với tư tưởng triều Lê và các yếu tố Nho giáo đã trở thành thống trị, thậm chí là độc tôn. Có thể nói, việc triều Nguyễn lựa chọn Nho giáo làm hệ tư tưởng độc tôn là có tính tất yếu lịch sử trong bối cảnh triều Nguyễn coi việc củng cố tính chính thống của triều Nguyễn, chinh phục lòng dân Bắc Hà (đặc biệt là giới Nho sĩ thâm nhuần Nho học cả ngàn năm văn hiến) là nhiệm vụ tối thượng, bởi lý do Nho giáo là công cụ lý luận hữu hiệu và thuyết phục nhất. Do đó, tính dung hợp tư tưởng, đặc biệt trong ý thức hệ ở giai đoạn này đã bị bỏ qua một cách có chủ đích. Điều này không chỉ đúng với Phật giáo, Đạo giáo là những luận thuyết triết học - tôn giáo truyền thống, mà đúng cả với Kitô giáo, cho dù các nhà truyền giáo có công không nhỏ trong việc ủng hộ nhà Nguyễn giành lại quyền lực cai trị đất nước. Sự bài trừ không khoan nhượng Kitô giáo cả trên phương diện hệ tư tưởng và phương diện tôn giáo của triều Nguyễn trong suốt thế kỷ XIX, thậm chí có lúc trở thành khủng bố, tàn sát đã chứng tỏ điều này.

Triều Nguyễn phục hồi, phát triển hệ thống giáo dục và thi cử tuyển chọn quan chức theo Nho giáo để đào tạo đội ngũ quan liêu đáp ứng mục đích chính trị đặt ra. Lối giáo dục khoa cử đã tạo ra một tầng lớp

quan liêu, có khả năng và đạo đức phù hợp với yêu cầu trị nước theo quan điểm chính thống và có quyền lợi gắn chặt với vương triều, do đó trung thành tuyệt đối với nhà vua. Đây là thực chất triết lý giáo dục của triều Nguyễn.

Do sự độc tôn Nho giáo nên xu hướng quan tâm tới tri thức tự nhiên, tiếp thu các tri thức mới từ Phương Tây ở thế kỷ XVIII (với đại biểu là Lê Quý Đôn) cũng như xu hướng nhân văn (với Nguyễn Du là đại diện) phát triển vào giai đoạn đầu thế kỷ XIX không được tiếp tục trong thế kỷ XIX. Những nỗ lực của các vị vua đầu triều Nguyễn đề cao học thuyết chính trị - đạo đức Nho học (coi đó là trụ cột tư tưởng xây dựng và bảo vệ quyền lực triều Nguyễn và khôi phục, phát triển đất nước) đã đạt được những kết quả đáng kể trong nửa đầu thế kỷ XIX. Đó cũng chính là sự tiếp tục xu hướng triết học chính trị trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh việc độc tôn Nho giáo cho mục đích củng cố chính quyền và khôi phục, ổn định đời sống nhân dân, các vị vua Nguyễn đã bỏ qua cơ hội tiếp thu những thành tựu tri thức khoa học kỹ thuật và văn hoá thế giới vào phát triển đất nước. Xu hướng tư tưởng truyền thống tiếp thu có lựa chọn những giá trị văn hóa nhân loại làm giàu cho đời sống tinh thần dân tộc đã bị triều Nguyễn gạt bỏ một cách có ý thức. Điều đó dẫn tới nguy cơ làm giảm sút tính đa dạng, sáng tạo trong nội lực nền văn hóa dân tộc vốn không xây dựng trên một hệ tư tưởng độc tôn.

Hệ thống lý luận Nho học tự hạn chế trong khuôn khổ thế giới Trung Hoa không chấp nhận các giá trị văn hóa, tư tưởng khác ngoài Trung Hoa đã trói buộc tầm nhìn của triều Nguyễn, dẫn tới sự lạc hậu,

bất cập và thất bại của các nhà tư tưởng trong nhận diện, đánh giá kẻ thù và đề ra đường lối chống thực dân Pháp. Tư duy văn hóa hướng nội, tầm nhìn Nho giáo độc tôn của giới trí thức tinh hoa triều Nguyễn là hàng rào kiên cố ngăn cản họ chấp nhận những ý tưởng mới tiến hành cải cách đất nước. Sự thất bại trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của triều Nguyễn cũng là sự thất bại của hệ thống lý luận Nho giáo trước kẻ thù khác biệt về bản chất văn hóa và trình độ văn minh, cũng là sự thất bại của tư tưởng triết học chính trị Việt Nam giai đoạn này khi đã bỏ quên truyền thống dung hòa, tiếp thu có lựa chọn các giá trị tinh thần của các dân tộc khác trong quá trình giao lưu, tương tác văn hóa và ứng dụng sáng tạo những tinh hoa tinh thần của nhân loại vào giải quyết các vấn đề thực tiễn của đất nước.

Tóm lại, việc sử dụng Nho giáo làm hệ tư tưởng chính thống kết hợp với sự nỗ lực của các vị vua Nguyễn trong cai trị đất nước đã tạo nên một xã hội mang đặc trưng Nho giáo điển hình, tạo cho xã hội sự ổn định tương đối (với những chuẩn mực rõ ràng, chặt chẽ trong đời sống tinh thần xã hội kéo dài suốt thế kỷ XIX) và để lại những giá trị không thể phủ nhận trong tiến trình lịch sử tư tưởng dân tộc nói chung. Tuy nhiên, những mặt hạn chế, những bất cập của việc độc tôn Nho giáo trên phương diện ý thức hệ, trong quản lý nhà nước đã bộc lộ vào nửa sau thế kỷ XIX. Vì thế, triều Nguyễn không vượt qua được thách thức của thời đại, đưa đất nước đến thảm họa vong quốc vào cuối thế kỷ.

4. Tư tưởng quốc gia dân tộc tiếp tục được củng cố và phát triển

Lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

ngay từ khởi thủy buộc phải đi theo hướng giải quyết vấn đề thực tiễn quan trọng hàng đầu trên phương diện tinh thần, lý luận, đó là làm thế nào để bảo vệ sự tồn tại của dân tộc, cả trên phương diện văn hóa, tộc người và lãnh thổ. Đó là lý do chính khiến các tư tưởng về thế giới và nhân sinh mang tính siêu hình không phải là những vấn đề triết học trọng tâm của Việt Nam. Thay vào đó, xu hướng tìm kiếm những lý luận phục vụ cho việc khẳng định nền độc lập, chủ quyền dân tộc, tinh thần tự hào dân tộc, quyền bình đẳng dân tộc... là xu hướng chủ đạo và ngày càng phát triển dưới nhiều hình thức trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam qua các thời kỳ. Tư tưởng quốc gia dân tộc Việt Nam tập trung vào hướng xây dựng một hệ thống lý luận, một đường lối khôn ngoan đáp ứng việc bảo vệ nền độc lập dân tộc và ổn định đời sống nhân dân.

Độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ là tiêu chí xuyên suốt và tối cao của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Tiêu chí này, qua lịch sử tiếp thu Nho giáo ngày càng được củng cố về mặt lý luận. Với việc học tập mô hình quản lý nhà nước Hán vào xây dựng chế độ quân chủ phong kiến Việt Nam, ý thức chủ quyền về lãnh thổ, quốc gia với đại diện hợp pháp là vị quân vương ngày càng được nâng cao và củng cố bằng lý luận Nho giáo⁽²⁾.

⁽²⁾ Chủ quyền, quyền sở hữu một cộng đồng sinh sống trên một vùng đất trước hết là thuộc về một vị vua. Ý thức về chủ quyền dân tộc được hình thành trên cơ sở và chủ yếu dựa vào nhận thức này. Nhận thức này đã được xây dựng từ rất sớm trong “Kinh thi”: “Phô thiên chi hạ mạc phi vương thổ. Suất thổ chi tân mạc phi vương thân” (nghĩa là “Khắp cõi dưới bầu trời này không có nơi nào không phải đất của vua). Dọc theo những vùng đất ven sông này dân chúng khắp nơi đó không ai không phải là thần dân của vua”. Xem (1992), *Bắc Sơn, phần Tiểu nhĩ. Kinh thi*, t.2, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.1132.

Nhà vua như là biểu trưng của dân tộc được coi là người chủ sở hữu hợp pháp của quốc gia, đồng thời phải gánh trách nhiệm tối cao về độc lập và chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc. Quan niệm Nho giáo về thiên mệnh, về bậc quân chủ, về tính hợp thức thần thánh của mỗi quốc gia, dân tộc được người Việt tiếp thu để tuyên bố tính hợp thức và khẳng định quyền dân tộc của mình⁽³⁾.

Về cơ bản, tư tưởng dân tộc chủ nghĩa dưới triều Nguyễn với sự hậu thuẫn của Nho giáo đã đạt tới sự hoàn chỉnh trên nhiều phương diện. Trên phương diện quản lý đất nước, việc tiếp thu mô hình quản lý xã hội theo Nho giáo (coi đó là công cụ hữu hiệu để củng cố sức mạnh chính trị của vương triều đặc biệt là quan điểm đề cao vai trò và lợi ích của dân chúng trong mối quan hệ gắn kết hữu cơ giữa triều đình và người dân để thực hiện các mục tiêu bảo vệ và phát triển dân tộc) là hướng đi sáng suốt và khôn ngoan của các triều đại (trong đó có triều Nguyễn); làm nên một đường lối tư tưởng coi trọng mối quan hệ thiên thời - địa lợi - nhân hòa trong quản lý và xây dựng đất nước.

Trên phương diện sức mạnh, ý thức về một quốc gia mạnh và độc lập (có đầy đủ chủ quyền, thậm chí, có uy lực chi phối nhiều dân tộc khác) được thể hiện mạnh mẽ bằng các tư tưởng và quyết sách đối ngoại rất rõ ràng của các vị vua triều Nguyễn, đặc biệt là vua Minh Mệnh, qua đường lối “phủ biên, nhu viễn” (phủ dụ, ràng buộc các nước láng giềng, các tù trưởng, chúa đất vùng biên giới làm phên dậu cho Việt Nam và có chính sách ôn hoà, mềm mỏng, giữ khoảng cách với các nước phương xa)⁽⁴⁾. Vua Minh Mệnh đã thi hành đường lối này kết hợp với xây dựng lực lượng quân sự mạnh, giàu tiềm lực, nhờ đó đã làm cho Việt Nam trở

thành một quốc gia hùng mạnh hàng đầu Đông Nam Á trong nửa đầu thế kỷ XIX⁽⁵⁾.

Trên phương diện văn hoá, niềm tự hào về tính đặc sắc văn hoá của dân tộc là một yếu tố căn bản nhất của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam và là một trong những động lực và ý nghĩa căn bản của các cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập dân tộc. Trong thế kỷ XV, Nguyễn Trãi đã đúc kết lòng tự hào về truyền thống văn hiến giàu người hiền tài, giàu sách vở của dân tộc trong áng thơ bất hủ Cáo bình Ngô: “Như nước Đại Việt ta từ trước/ Vốn xưng nền văn hiến đã lâu/ Núi sông, bờ cõi đã chia/ Phong tục Bắc - Nam cũng khác”⁽⁶⁾. Đến các nhà tư tưởng thế kỷ XIX, nhận thức về giá trị văn hiến của quốc gia đã được đưa lên một tầm mức mới, thậm chí mang tính cực đoan, dù về thực chất, nhận thức này chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Hoa hạ. Tư tưởng tự hào về những thành tựu văn hoá Nho giáo, về nhân tài và nền học thuật của đất nước luôn sánh ngang Trung Hoa là tư tưởng chi phối tầng lớp tinh hoa triều Nguyễn. Việc triều Nguyễn bắt chước mô hình quản lý nhà nước, giáo dục khoa cử, giáo hoá dân chúng theo mô hình Trung Hoa là một nỗ lực thể hiện sự ngang bằng, bình đẳng của Việt Nam trước một đế quốc Trung Hoa khổng lồ. Ngay

⁽³⁾ Bài thơ “Nam quốc sơn hà” của Lý Thường Kiệt là một ví dụ:

“Nam quốc sơn hà nam đế cư/ Tiệt nhiên định phận tại thiên thư” nghĩa là: “Núi sông nước Nam thì vua Nam ở,

Cương giới rõ ràng đã ghi trong sách trời”. Theo: “*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (tập II), Văn học thế kỷ X-XVII*”, (1976), Nxb Văn học, Hà Nội, tr.57 - 58.

⁽⁴⁾ (1994), *Minh Mệnh chính yếu*, Nxb Thuận Hóa, Huế.

⁽⁵⁾ Wyatt, David K (1980), *Thailand. A short history*, O.S. Printing House, Bangkok, Thailand.

⁽⁶⁾ Nguyễn Trãi (1976), *Cáo bình Ngô*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

cách nhìn Hoa hạ đối với văn minh Phương Tây của triều Nguyễn, coi Phương Tây là dã man, gọi người Phương Tây là “Tây di” bởi họ không có Hà đồ, Lạc thư⁽⁷⁾..., dù hết sức phi thực tế, cũng thể hiện rõ tinh thần tự hào về nền văn hiến dân tộc của tư tưởng quốc gia dân tộc triều Nguyễn.

Tư tưởng quốc gia dân tộc này là nền tảng lý luận cho triều Nguyễn xây dựng và bảo vệ đất nước (được phổ biến trong nhân dân, qua việc giáo dục và truyền bá Nho giáo) đã củng cố thêm sức mạnh của lòng yêu nước truyền thống. Tuy nhiên, do giới hạn trong khuôn khổ văn minh, văn hoá Nho giáo, nên tư tưởng quốc gia dân tộc triều Nguyễn vào nửa cuối thế kỷ XIX đã bộc lộ nhiều hạn chế trong nhận diện kẻ thù, dẫn tới nhiều sai lầm trong hoạch định đường lối chống Pháp xâm lược, bảo vệ độc lập dân tộc.

5. Hai xu hướng bác học và bình dân song song tồn tại và được củng cố trong Nho giáo nửa đầu thế kỷ XIX

Xu hướng bác học hoá Nho giáo trước hết được các vị vua triều Nguyễn cổ súy bằng việc khuyến khích các nhà Nho đi sâu tìm hiểu kinh điển Nho gia, hình thành nên phái kinh học dưới triều Nguyễn. Đại diện cho phái này có thể kể tới Nguyễn Văn Siêu với những khảo cứu sâu rộng về kinh điển và điển chế Nho gia trong sách *Phương Đình tùy bút lục*; Nguyễn Phúc Ứng Trình với việc giải thích lại Luận ngữ, tôn sùng Khổng Tử trong sách *Luận ngữ tinh hoa* và Lê Văn Ngữ vào nửa cuối thế kỷ XIX với sách *Kinh lễ chủ nhân, Luận ngữ tiết yếu, Chu dịch cứu nguyên, Trung dung thuyết ước, Đại học tích nghĩa*,... Các tác giả này đều bàn về những điều cốt yếu trong các kinh điển Nho gia theo cách hiểu riêng.

Phái kinh học thế kỷ XIX là sự tiếp tục xu hướng chú giải kinh sách Nho giáo ở Việt Nam trong những thế kỷ trước với các đại diện như Lê Quý Đôn, Phạm Nguyễn Du...

Song hành với xu hướng kinh học là quá trình diễn chế hoá chế độ khoa cử lấy học vấn Nho gia làm nội dung duy nhất khảo hạch sĩ tử trong thế kỷ XIX. Bài thi *Kinh nghĩa* và *Văn sách* là hai bài thi quan trọng nhất trong các kỳ khoa cử. Bài thi *Kinh nghĩa* kiểm tra kiến thức sĩ tử về nghĩa lý kinh điển Nho gia, là những kiến thức căn bản, hàng đầu, bắt buộc với mọi thí sinh. Bài thi *Văn sách* thể hiện học thức của sĩ tử, là sự ứng dụng kiến thức Nho học vào việc ra đời sách giải quyết những vấn đề chính trị - xã hội được yêu cầu giải quyết. Nội dung thi *Kinh nghĩa* bao gồm tứ thư và ngũ kinh. Theo khảo sát của các nhà nghiên cứu Hán Nôm, sách tứ thư, ngũ kinh được dùng trong giảng dạy và thi cử thời kỳ này đều là sách tiết yếu và đại toàn được soạn dưới triều Minh và được in ấn lại⁽⁸⁾.

Xu hướng bác học hoá Nho giáo trong thế kỷ XIX được thể hiện chủ yếu ở việc biên soạn sách sử. Những bộ sử đồ sộ được soạn dưới triều Nguyễn theo quan điểm Nho giáo (như *Đại Nam thực lục*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Minh Mệnh chính yếu*... và rất nhiều sách sử do các cá nhân biên soạn) cho thấy tư tưởng Nho giáo đã thấm nhuần trong giới trí thức triều Nguyễn. Những thành tựu Nho học trên phương diện

⁽⁷⁾ Vũ Phạm Khải, *Bản dịch một số bài luận và bức thư*, Tư liệu Viện Triết học, Ký hiệu 120-H, tr.13.

⁽⁸⁾ Phùng Minh Hiếu (2009), “Học vấn Nho gia qua thể chế khoa cử triều Nguyễn; xem xét từ việc thi Kinh nghĩa trong giai đoạn nửa đầu thế kỷ 19 ở Việt Nam”, Kỷ yếu Hội thảo *Kinh điển Nho gia ở Việt Nam*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trung tâm nghiên cứu Trung Quốc, Hà Nội, tr.167.

bác học này thể hiện sự thành công của triều Nguyễn trong chủ trương độc tôn Nho học (coi Nho giáo hệ tư tưởng chính thống).

Xu hướng bình dân hoá Nho giáo được thể hiện song song với xu hướng bác học hoá đã góp phần hoàn thiện chủ trương độc tôn Nho giáo trong toàn xã hội. Xu hướng này được thể hiện qua nhiều hình thức.

Thứ nhất, các vua Nguyễn có ý thức rất triệt để trong việc giáo hoá dân chúng. Hầu hết các vị vua triều Nguyễn đều có những bài giáo hoá về đạo đức, lối sống Nho giáo cho nhân dân. Như vua Minh Mệnh có 10 điều giáo huấn, vua Tự Đức có 24 điều giáo huấn... phổ biến hàng năm tới từng làng xã theo con đường hành chính. Bằng con đường này, các giáo điều Nho giáo đã từng bước đi sâu vào đời sống dân chúng, trở thành các quy tắc đạo đức, chuẩn mực xã hội theo Nho giáo được dân chúng chấp nhận, tuân thủ thực hành.

Thứ hai, đội ngũ quan lại hình thành từ con đường khoa cử và các nho sĩ rất có ý thức xây dựng gia đình của mình trở thành các gia đình nền nếp theo chuẩn mực Nho giáo đã không tiếc công sức soạn thảo các sách gia huấn làm công cụ giáo huấn con em trong gia đình, dòng họ. Nền giáo dục gia đình theo Nho giáo rất phát triển trong thế kỷ XIX với rất nhiều sách gia huấn, gia huấn ca còn lại đến ngày nay đã góp phần phổ biến tư tưởng Nho giáo một cách hiệu quả và sâu sắc trong các gia đình Nho giáo Việt Nam, góp phần xây dựng nhân cách Nho giáo cho các thành viên của gia đình, dòng họ. Tuy nhiên, hình thức này chỉ có trong các gia đình có truyền thống Nho học.

Thứ ba, hình thức bình dân hoá Nho học phổ biến nhất và thành công nhất giúp cho Nho giáo ăn sâu vào mọi ngóc ngách xã hội

Việt Nam, đó là sự xâm nhập của các tư tưởng Nho giáo vào hương ước làng xã, là văn bản được xây dựng phổ biến trong các làng xã Việt Nam thế kỷ XIX, chính thức quy định mọi luật lệ, phép tắc ứng xử, sinh hoạt trong cộng đồng mỗi làng xã. Sự xâm nhập của Nho giáo qua hương ước đã trở thành một phần các quy chuẩn ứng xử đạo đức và lối sống được dân làng đồng thuận và tự nguyện tuân thủ. Đây cũng là hình thức đặc biệt của quá trình bình dân hoá Nho giáo trong xã hội Việt Nam suốt thế kỷ XIX.

Chính sự tham gia của tầng lớp nho sĩ tại các làng xã vào quá trình xây dựng văn bản hương ước là một bước quan trọng để các tư tưởng Nho giáo được chính thức phổ biến, chấp nhận và tự nguyện tuân thủ trong đời sống dân chúng làng xã.

Cùng với sự phát triển của khoa cử và Nho giáo, tầng lớp nho sĩ cũng ngày càng được củng cố. Tầng lớp này bao gồm một số nhỏ nho sĩ thành danh trên quan trường và phần lớn nho sĩ ở lại làng xã (làm nghề dạy học hay bốc thuốc, xem bói... hình thành nên nhóm trí thức dân gian, tham gia vào hội tư văn của làng xã). Đây chính là tầng lớp trí thức trung gian giữa triều đình và làng xã; là cầu nối trao truyền, phổ biến tri thức Nho giáo, các huấn dụ, chỉ thị, mệnh lệnh của triều đình tới các tầng lớp nhân dân trong làng xã. Qua vai trò trung gian của giới nho sĩ bình dân này, tư tưởng chính trị tu, tề, bình, trị của Nho giáo được đưa vào thành những tư tưởng, điều khoản cụ thể quy định về quản lý làng xã trong hương ước, từ đó xâm nhập sâu rộng vào đời sống dân chúng. Việc tổ chức làng xã theo tôn ti trật tự Nho giáo, việc xây dựng quy ước ứng xử lễ nghĩa, tế lễ, tham gia hoạt động bảo vệ mùa màng, bảo vệ làng xóm,

xây dựng, củng cố phong tục tập quán tốt đẹp đều theo các tư tưởng chính trị, đạo đức trích trong kinh điển Nho giáo⁹⁾. Lòng yêu nước mãnh liệt, sâu sắc và trường tồn được xây dựng bắt đầu từ tình yêu gia đình rồi mở rộng dần tới làng xóm, quê hương, đất nước trên cơ sở kết hợp tình cảm cộng đồng gia đình, làng xã với lý luận Nho giáo về cương thường, trở thành một khuôn khổ đạo đức bền vững của xã hội đã được củng cố qua con đường bình dân hoá Nho giáo này.

Đạo đức Nho giáo với các chuẩn mực về nhân, nghĩa, lễ, trí, tín xây dựng trên nền tảng nhận thức siêu hình về mối liên đới trời - đất - người và lý tưởng một xã hội đức trị an vui, thái hoà qua lăng kính các nhà Nho bình dân đã đi vào hương ước, ảnh hưởng tới đời sống tinh thần người dân nơi làng xã, tạo dựng một không gian đạo đức phù hợp với xã hội nông nghiệp Việt Nam. Lý luận đạo đức Nho giáo được các vị vua Nho học như vua Minh Mệnh, vua Tự Đức đề cao, kết hợp với những giá trị đạo đức cộng đồng làng xã vốn có là những nội dung tư tưởng chủ yếu trong hương ước đã góp phần tạo dựng nên một hệ thống giá trị đạo đức xã hội ổn định và đặc trưng của Việt Nam trong suốt thế kỷ XIX. Trung - hiếu (hai đức lớn duy trì sự bền vững của gia đình, dòng họ, vương triều) đã được phổ biến và xây dựng rất quy củ, hệ thống theo hai chiều từ tổ chức cơ sở là gia đình, làng xã lên tới thượng tầng xã hội là triều đình và ngược lại (tương ứng với hai hướng bình dân hoá và bác học hoá Nho giáo thời kỳ này). Những chuẩn mực đạo đức đó đã góp phần củng cố hơn nữa độ bền vững của gia đình, làng xã, quê hương, đất nước cả về mặt tinh thần và thể chế.

Cho đến giữa thế kỷ XIX, Nho giáo bằng cả con đường bác học hoá và bình dân hoá

đã trở thành một yếu tố tinh thần mang tính khuôn mẫu vững bền của người Việt Nam. Từ cuối thế kỷ XIX, khi các giá trị văn hoá, tôn giáo, đạo đức Phương Tây du nhập mạnh mẽ vào Việt Nam, thì các giá trị Nho giáo (như đạo trung hiếu, đạo thờ kính tổ tiên, các giá trị gia đình,...) đã trở thành giá trị dân tộc truyền thống phải được bảo vệ.

6. Kết luận

Bốn đặc trưng lớn nêu trên của tư tưởng triết học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX cho chúng ta thấy phần nào tính quy luật trong sự vận động, phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam giai đoạn này. Việc đưa Nho giáo lên vị trí chủ lưu và độc tôn là một lựa chọn có chủ đích của triều Nguyễn do những nguyên nhân chính trị và tư tưởng rõ ràng, nhưng cũng có những căn nguyên về văn hóa và lịch sử. Sự độc tôn Nho giáo đồng thời dẫn tới sự xa rời một bản tính căn cốt của tư tưởng Việt Nam là tính dung hoà tư tưởng - tôn giáo. Điều này một mặt đã giúp triều Nguyễn thành công trong việc củng cố tính chính đáng của triều đại trong thời kỳ đầu thống nhất đất nước, xây dựng một nền chính trị - văn hóa Nho giáo với những thành tựu rực rỡ khẳng định vị thế của Việt Nam trong khu vực, nhưng mặt khác, đã khiến suy giảm tiềm năng sáng tạo tư tưởng vốn xuất phát từ tính chất đa dạng, phong phú và dung hòa tư tưởng - tôn giáo của văn hoá Việt Nam. Kết thúc thế kỷ XIX, tư tưởng triều Nguyễn đã thất bại trong giải bài toán bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc trong khi Nhật Bản, Thái Lan độc lập, tự do bước vào giai đoạn phát triển hiện đại.

⁹⁾ Vũ Duy Mền (2010), *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.318, 322.

